

# Y TẾ VÀ THỂ THAO

## HEALTH AND SPORT

Biểu Table		Trang Page
288	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	430
289	Số cơ sở y tế và giường bệnh <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	432
290	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership</i>	433
291	Số cơ sở y tế Nhà nước năm 2019 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments (state) in 2019 by district</i>	434
292	Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments (non-state) in 2019 by district</i>	435
293	Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2019 by districts</i>	436
294	Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	437
295	Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health staffs in 2019 by types of ownership</i>	438
296	Số nhân lực ngành y (nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs (state) in 2019 by districts</i>	439
297	Số nhân lực ngành dược (nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff (state) in 2019 by districts</i>	440
298	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	441

299	Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS <i>Number of drug addicts, HIV/AIDS- infected persons and deaths of AIDS</i>	441
300	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts</i>	442
301	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	442
302	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	443
303	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	443
304	Số huy chương thể thao <i>Number of sport medals</i>	444

---

## GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ THỂ THAO

### Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

#### **Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

- **Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- **Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:** trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

#### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức.

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản**

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức .

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

### **Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã**

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

## **THỂ THAO**

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT  
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON HEALTH AND SPORT

**HEALTH**

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

**Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition**

- *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIVinfected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

***Rate of commune/wars/town having doctor***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician***

Rate of medical service unit in communes, precincts, *town* having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes,} \\ \text{precincts, } \textit{town} \text{ with} \\ \text{midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, } \textit{town} \text{ with} \\ \text{midwife of obstetrician at the} \\ \text{reference time}}{\text{Total medical service units in} \\ \text{communes, precincts, } \textit{town} \text{ at the} \\ \text{same reference time}} \times 100$$

***Rate of commune/ward/town meeting national health standards***

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of} \\ \text{communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of communes meeting} \\ \text{national health standards at the} \\ \text{reference time}}{\text{Number of communes at the} \\ \text{same reference time}} \times 100$$

**SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO NĂM 2019

### 1. Y tế

Tổng cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn là 795 cơ sở, trong đó có 24 bệnh viện (20 bệnh viện nhà nước quản lý và 4 bệnh viện ngoài nhà nước); 14 phòng khám đa khoa khu vực, 180 trạm y tế xã phường; 30 trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học và 547 cơ sở khám chữa bệnh và y tế khác (cơ sở phòng khám chữa bệnh hộ kinh doanh cá thể). Tổng số giường bệnh trên địa bàn là 7.341 giường, tăng 259 giường (+4%) so với năm 2018; trong đó có giường bệnh trong các bệnh viện là 6.441 giường, tăng 4%. Tỷ lệ số giường bệnh của các cơ sở y tế (không tính giường của trạm y tế) bình quân trên 1 vạn dân năm 2019 là 49,9 giường bệnh, tăng 1 giường bệnh/1 vạn dân so với năm 2018.

Số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh là 8.902 người, tăng 11% so với năm 2018, trong đó, có 7.192 người làm việc trong ngành y và 1.710 người làm việc trong ngành dược. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 15 người năm 2018 lên 16,2 người năm 2019.

Năm 2019 tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 96,6%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với năm 2018; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi là 10,6%, giảm 2,2 điểm phần trăm so với năm 2018.

### 2. Thể thao

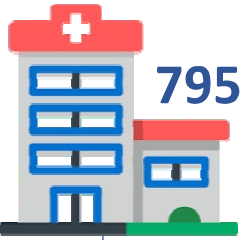
Hoạt động thể dục thể thao năm 2019 đạt được nhiều thành tích nổi bật, đạt được 391 huy chương các loại trong các giải thi đấu trong nước (*bao gồm 105 huy chương Vàng, 114 huy chương Bạc, 172 huy chương đồng*). Tham gia các giải thi đấu quốc tế đạt 51 huy chương, bao gồm 29 huy chương Vàng (giải thể giới có 3 huy chương, Châu Á có 03 huy chương và khu vực Đông Nam Á có 23); huy chương Bạc và huy chương Đồng đều được 11 huy chương quốc tế (*trong đó 2 huy chương đồng thể giới*)



# Y TẾ, THỂ THAO 2019 HEALTH, SPORT



## Y tế - Health



795

Cơ sở y tế  
Health establishments



7.341

Giường bệnh  
Bed



2.095

Bác sĩ  
Doctor



57

Giường bệnh/10.000 dân  
Bed/ 10.000 inhabitants



16

Bác sĩ/10.000 dân  
Doctor/10.000 inhabitants

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin  
Rate of under one year children fully vaccinated

96,6%



Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi  
Rate of weight for age malnutrition

10,6%



## Thể thao - Sport



391

Huy chương  
Medal

Số huy chương đạt được trong nước  
Number of sport medals  
internal competition



51

Huy chương  
Medal

Số huy chương quốc tế đạt được  
Number of sport medals  
International competition

## 288. Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Số giường bệnh (không tính giường của Trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường)</b> <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed) (Not part bed of medical service units)</i>	35,3	37,9	40,8	48,5	49,9
<b>Số giường bệnh (tính cả giường của Trạm y tế) bình quân trên 10.000 dân (Giường)</b> <i>Bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	42,6	45,1	48,0	55,6	56,9
<b>Số bác sĩ bình quân trên 10.000 dân (Người)</b> <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	11,0	13,1	13,8	15,0	16,2
<b>Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%)</b> <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	88,4	87,8	88,3	91,7	89,4
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)</b> <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,8	98,0	97,1	97,4	96,6
<b>Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) (*)</b> <i>Number of epidemic infected cases</i>	7.486	7.829	14.121	11.580	8.566
<b>Số người chết vì các bệnh dịch (Người)</b> <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	3	5	5
<b>Số người bị ngộ độc thực phẩm (chỉ tính các vụ ngộ độc tập thể)</b> <i>Number of people poisoned by food</i>	53	29	47	15	-
<b>Số người chết do ngộ độc thực phẩm</b> <i>Number of deaths of food poisoning</i>	-	1	-	-	-
<b>Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) - Rate of under-2500 grammes weight infants %)</b>	4,1	5,5	4,28	3,5	2,8

**288.** (tiếp) Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe  
(Cont.) Some indicators on health care

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (%)</b> <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,5	13,3	12,9	12,8	10,6
<b>Số ca tử vong mẹ sau sinh (ca)</b> <i>Maternal mortality (case)</i>	1	1	3	2	2
<b>Tỷ suất chết của người mẹ (‰)</b> <i>Maternal mortality ratio (‰)</i>	0,05	0,05	0,16	0,10	0,13
<b>Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được cán bộ y tế chăm sóc sau sinh (%)</b> <i>Percentage of mothers and newborns receiving postnatal care (%)</i>	85,0	92,8	98,8	99,7	99,4
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trong năm</b> <i>Number of people infected with HIV/AIDS infected persons</i>	258	164	156	466	233
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện trên 100.000 dân</b> <i>Number of people infected with HIV/AIDS per 100.000 inhabitants</i>	756	766	772	797	790
<b>Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân</b> <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants</i>	268	272	273	273	305

## 289. Số cơ sở y tế, giường bệnh

### Number of health establishments and patient beds

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)</b>	<b>561</b>	<b>621</b>	<b>666</b>	<b>717</b>	<b>795</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	24	24	24	24
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	5	9	11	13	14
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	181	181	181	180	180
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	...	...	27	30	30
Cơ sở y tế khác- <i>Others</i>	351	407	423	470	547
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i></b>	<b>5.275</b>	<b>5.615</b>	<b>6.026</b>	<b>7.082</b>	<b>7.341</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.535	4.715	5.126	6.182	6.441
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	900	900	900	900	900
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp - <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác- <i>Others</i>	-	-	-	-	-

## 290. Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2019 phân theo thành phần kinh tế - Number of health establishments and patient beds in 2019 by types of ownership

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) - Health establishments (Establishment)</b>	<b>795</b>	<b>231</b>	<b>564</b>	-
Bệnh viện - Hospital	24	20	4	-
Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	14	2	12	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường - Medical service units in communes, precincts	180	180	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học - Medical service unit in offices, enterprises	30	19	11	-
Cơ sở y tế khác - Others	547	10	537	-
<b>Giường bệnh (Giường) - Bed</b>	<b>7.341</b>	<b>6.995</b>	<b>346</b>	-
Bệnh viện - Hospital	6.441	6.095	346	-
Trong đó: Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	90	90	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity house	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường - Medical service units in communes, precincts	900	900	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp, trường học - Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-

# 291 .Số cơ sở y tế (khu vực Nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments (state) in 2019 by district*

*ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment*

	Trong đó - Of which:					
	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	Trạm y tế cơ quan, XN <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>231</b>	<b>19</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>180</b>	<b>19</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>						
Thành phố Thái Nguyên	61	9	1	1	32	12
Thành phố Sông Công	14	1	-	-	11	1
Thị xã Phổ Yên	21	2	-	-	18	1
Huyện Định Hoá	26	1	-	-	24	-
Huyện Võ Nhai	17	1	-	-	15	1
Huyện Phú Lương	18	1	-	-	15	2
Huyện Đồng Hỷ	18	2	-	-	15	1
Huyện Đại Từ	34	1	-	1	30	1
Huyện Phú Bình	22	1	-	-	20	-

**292. Số cơ sở y tế (ngoài Nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
**Number of health establishments (non-state) in 2019 by district**

*ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment*

Trong đó - *Of which*

	Tổng số <i>Total</i>	Bệnh viện <i>Hospital</i>	Trạm y tế của doanh nghiệp <i>Medical service unit in enterprises</i>	Phòng khám khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Cơ sở khám chữa bệnh khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>564</b>	<b>4</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>537</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	353	4	4	4	341
Thành phố Sông Công	31	-	3	-	28
Thị xã Phổ Yên	36	-	3	3	30
Huyện Định Hoá	12	-	-	1	11
Huyện Võ Nhai	18	-	-	1	17
Huyện Phú Lương	23	-	-	1	22
Huyện Đồng Hỷ	24	-	-	-	24
Huyện Đại Từ	40	-	1	1	38
Huyện Phú Bình	27	-	-	1	26

**293. Số giường bệnh năm 2019 phân theo huyện/thị xã/  
thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of hospital beds in 2019 by district*

*ĐVT: Giường - Unit: Bed*

	Trong đó - <i>Of which:</i>				
	Tổng số Total	Bệnh viện Nhà nước <i>Hospital of state</i>	Bệnh viện ngoài Nhà nước <i>Hospital of Non-state</i>	Phòng khám đa khoa Khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.341</b>	<b>6.095</b>	<b>346</b>	<b>-</b>	<b>900</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	4.161	3.655	346	-	160
Thành phố Sông Công	865	810	-	-	55
Thị xã Phổ Yên	450	360	-	-	90
Huyện Định Hoá	320	200	-	-	120
Huyện Võ Nhai	240	165	-	-	75
Huyện Phú Lương	235	160	-	-	75
Huyện Đồng Hỷ	295	220	-	-	75
Huyện Đại Từ	400	250	-	-	150
Huyện Phú Bình	375	275	-	-	100

## 294. Số nhân lực y tế

*Number of health staffs*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Nhân lực ngành y</b> <b><i>Medical staff</i></b>	<b>4.819</b>	<b>5.220</b>	<b>5.986</b>	<b>6.388</b>	<b>7.192</b>
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	1.363	1.624	1.728	1.908	2.095
Y sĩ - <i>Physician</i>	855	850	818	939	1.175
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	2.352	2.494	2.791	2.817	3.041
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	249	252	273	282	375
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	...	...	345	387	447
Khác - <i>Others</i>	...	...	31	55	59
<b>Nhân lực ngành dược</b> <b><i>Pharmaceutical staff</i></b>	<b>1.042</b>	<b>1.252</b>	<b>1.626</b>	<b>1.627</b>	<b>1.710</b>
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	336	420	495	542	571
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	624	822	991	925	1.007
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	82	10	75	80	38
Khác - <i>Others</i>	...	...	65	80	94

**295. Số nhân lực y tế năm 2019 phân theo thành phần kinh tế - Number of health staffs in 2019 by types of ownership**

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	Tổng số	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign invested
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>7.192</b>	<b>5.810</b>	<b>1.382</b>	<b>0</b>
Bác sĩ - Doctor	2.095	1.521	574	-
Y sĩ - Physician	1.175	989	186	-
Điều dưỡng - Nurse	3.041	2.510	531	-
Hộ sinh - Midwife	375	346	29	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	447	400	47	-
Khác - Others	59	44	15	-
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>1.710</b>	<b>425</b>	<b>1.285</b>	<b>0</b>
Dược sĩ đại học - Pharmacists and higher	571	131	440	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp - Pharmacist of middle degree	1.007	233	774	-
Dược tá - Assistant pharmacist	38	4	34	-
Khác - Others	94	57	37	-

**296. Số nhân lực ngành y (làm việc trong khu vực Nhà nước)  
năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of medical staffs (state) in 2019 by districts*

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which					
		Bác sỹ <i>Doctor</i>	Y sỹ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.810</b>	<b>1.521</b>	<b>989</b>	<b>2.510</b>	<b>346</b>	<b>400</b>	<b>44</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>							
TP Thái Nguyên	2.765	833	178	1381	117	243	13
TP Sông Công	610	134	84	317	31	42	2
Thị xã Phổ Yên	349	107	89	117	16	19	1
Huyện Định Hoá	411	82	117	129	39	44	0
Huyện Võ Nhai	272	57	58	99	30	11	17
Huyện Phú Lương	294	59	116	89	20	9	1
Huyện Đồng Hỷ	331	71	84	129	29	10	8
Huyện Đại Từ	497	93	151	199	37	15	2
Huyện Phú Bình	281	85	112	50	27	7	0

**297 . Số nhân lực ngành dược (làm việc trong khu vực Nhà nước) năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố**  
**Number of pharmaceutical staff (state) in 2019 by district**

*ĐVT: Người - Unit: Person*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which:</i>			Khác <i>Others</i>
		Dược sĩ từ đại học trở lên <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>425</b>	<b>131</b>	<b>233</b>	<b>4</b>	<b>57</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
TP Thái Nguyên	193	73	117	1	2
TP Sông Công	41	17	24	-	-
Thị xã Phổ Yên	35	9	23	3	-
Huyện Định Hoá	13	4	9	-	-
Huyện Võ Nhai	18	6	12	-	-
Huyện Phú Lương	70	5	20	-	45
Huyện Đồng Hỷ	16	6	10	-	-
Huyện Đại Từ	27	5	12	-	10
Huyện Phú Bình	12	6	6	-	-

## 298. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

### *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

	<i>Đơn vị tính - Unit: %</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	13,5	13,3	12,9	12,8	10,6
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	24	23,9	23,5	23,2	14,1
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao - <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	7,0	6,9	8,3	...	...

## 299. Số người nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS và chết do AIDS

### *Number of drug addicts, HIV / AIDS infected and death from AIDS*

	<i>ĐVT: Người - Unit: Person</i>				
	2015	2016	2017	2018	2019
Số người nghiện ma túy được phát hiện và có hồ sơ quản lý (tính đến 30/11 hàng năm) - <i>Number of HIV infected persons discovered and recorded</i>	5.632	5.379	5.474	4.930	5.396
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện hàng năm - <i>Number of HIV/AIDS infected persons</i>	258	164	156	466	223
Số người chết do AIDS trong năm <i>Number of death of AIDS</i>	377	53	7	41	53
Số người nhiễm HIV/AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm <i>Number of HIV/AIDS infected persons as of 31 December</i>	9.366	9.530	9.686	10.152	9.532
<i>Trong đó:</i>					
Số người mắc AIDS được phát hiện lũy kế đến 31/12 hàng năm - <i>Number of AIDS infected persons as of 31 December</i>	6.313	6.589	6.706	6.739	6.397
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế đến 31/12 hàng năm - <i>Number of death of AIDS as of 31 December</i>	3.324	3.381	3.432	3.473	3.938
Số người nhiễm HIV/AIDS lũy kế còn sống đến 31/12 hàng năm - <i>Number of alive of AIDS/AIDS as of 31 December</i>	6.042	6.149	6.254	6.679	5.594

**300. Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2019 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh**  
**Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2019 by districts**

	Phát hiện mới năm 2019			Lũy kế tính đến 31/12/2019	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV/AIDS còn sống <i>HIV/AIDS infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>223</b>	<b>50</b>	<b>53</b>	<b>5.594</b>	<b>2.569</b>
<b>Phân theo cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	57	9	10	1.812	719
Thành phố Sông Công	10	5	2	228	116
Thị xã Phổ Yên	25	1	5	431	195
Huyện Định Hoá	22	2	3	200	98
Huyện Võ Nhai	6	2	5	197	99
Huyện Phú Lương	23	5	1	429	212
Huyện Đồng Hỷ	17	7	8	514	283
Huyện Đại Từ	38	13	10	1.145	515
Huyện Phú Bình	25	6	9	638	332

**301. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố, thị xã**  
**Rate of communes having doctor by district**

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>88,4</b>	<b>87,8</b>	<b>88,3</b>	<b>91,7</b>	<b>89,4</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	89,3	89,3	90,6	93,8	100,0
Thành phố Sông Công	50,0	50,0	54,5	54,5	36,4
Thị xã Phổ Yên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	95,8	95,8	100,0	95,8	91,7
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	81,3	81,3	80,0	80,0	73,3
Huyện Đồng Hỷ	100,0	100,0	86,7	93,3	93,3
Huyện Đại Từ	73,3	71,0	73,3	93,0	83,3
Huyện Phú Bình	95,2	95,2	100,0	100,0	100,0

### 302. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản khoa phân theo huyện/thành phố/thị xã

*Rate of communes having midwife by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn tỉnh-Whole province</b>	<b>97,2</b>	<b>96,7</b>	<b>96,7</b>	<b>78,9</b>	<b>83,3</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	92,9	92,9	88,0	68,8	75,0
Thành phố Sông Công	90,0	90,0	81,8	72,7	63,6
Thị xã Phổ Yên	94,4	94,4	78,8	50,0	61,1
Huyện Định Hoá	100,0	100,0	88,0	79,2	91,7
Huyện Võ Nhai	100,0	93,3	87,0	86,7	80,0
Huyện Phú Lương	100,0	100,0	93,0	86,7	66,7
Huyện Đồng Hỷ	100,0	100,0	100,0	93,3	93,3
Huyện Đại Từ	100,0	100,0	100,0	80,0	100,0
Huyện Phú Bình	95,2	95,2	100,0	100,0	100,0

### 303. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard by district*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2017	2018	2019
<b>Toàn tỉnh - Whole province</b>	<b>100,0</b>	<b>85,0</b>	<b>88,3</b>	<b>92,2</b>	<b>96,1</b>
<b>Các đơn vị cấp huyện</b>					
Thành phố Thái Nguyên	100,0	96,3	96,9	96,9	100,0
Thành phố Sông Công	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Thị xã Phổ Yên	100,0	88,9	88,9	100,0	100,0
Huyện Định Hoá	100,0	50,0	50,0	62,5	70,8
Huyện Võ Nhai	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Phú Lương	100,0	81,3	80,0	86,7	100,0
Huyện Đồng Hỷ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Đại Từ	100,0	90,0	90,0	93,3	100,0
Huyện Phú Bình	100,0	71,4	100,0	100,0	100,0

*Ghi chú: Năm 2015 trở về trước, theo tỷ lệ chuẩn quốc gia về y tế.*

*Từ năm 2016 là số liệu theo chuẩn mới áp dụng cho giai đoạn 2016-2020: xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã*

# 304. Số huy chương thể thao đạt được

## Number of sport medals

*ĐVT: Huy chương - Unit: Medal*

	2015	2016	2017	2018	2019
<b>1. Thi đấu trong nước</b> <i>Internal competition</i>	<b>258</b>	<b>231</b>	<b>255</b>	<b>233</b>	<b>391</b>
Huy chương Vàng - <i>Gold medal</i>	54	55	67	72	105
Huy chương Bạc- <i>Silver medal</i>	102	81	89	62	114
Huy chương Đồng - <i>Bronze medal</i>	102	95	99	99	172
<b>2. Thi đấu quốc tế</b> <i>International competition</i>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>51</b>
<b>Huy chương vàng- <i>Gold medal</i></b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>29</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	1	-	-	3
Châu á - <i>Asia</i>	-	2	-	-	3
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	3	2	2	2	23
<b>Huy chương bạc - <i>Silver medal</i></b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>11</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	1	-
Châu á - <i>Asia</i>	1	2	-	-	1
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	2	10
<b>Huy chương đồng - <i>Bronze medal</i></b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>11</b>
Thế giới - <i>World</i>	-	3	-	2	2
Châu á - <i>Asia</i>	1	-	-	-	1
Đông nam á - <i>ASEAN</i>	-	-	5	-	8